

G

- gain on someone in a competition** [gein] : đuổi kịp ai trong một cuộc thi. — He *gained on* other runners in a race : Nó đuổi kịp các tay đua khác trong một cuộc chạy thi.
- gape at** [geip] : há hốc miệng, ngạc nhiên... — He *gapes at* seeing me : Nó há miệng ngạc nhiên khi thấy tôi.
- gasp for breath** [ga:sp] : thở gấp. — A fish generally *gasps for breath* (air) when it is out of water : Con cá thường thở rúc lên khi nó ra khỏi nước.
- goze at (on)** [geiz] : nhìn chằm chằm vào. — Why are you *gazing at* me like that? : Tại sao anh lại nhìn chằm chằm vào tôi như vậy?
- get at** [get] (got, got) : tới được — We are trying to *get at* the moon : Chúng ta đang cố gắng để tới mặt trăng.
- get over an illness** : khỏi bệnh.
- get on with someone** : sống hòa thuận với ai. — He *gets on with* his wife : Nó sống hòa thuận với vợ.
- get out of debt** : trả hết nợ nần.
- gibe at** [dʒaib] : chê riêu. — Never *gibe at* other's mistakes : Đừng bao giờ chê riêu lỗi những người khác.
- give out something** [giv] (gave, given) : phân phát. — He *gave out* what he has to the poor : Ông ta phân phát những gì ông có cho người nghèo.
- give oneself out to be** : tuyên bố mình là. — He *gave himself out to be* a doctor of philosophy : Ông ta tuyên bố mình là tiến sĩ triết học.
- give something to someone** : cho ai vật gì.
- give a price for something** : trả giá vật gì.
- glance at** [glæns] : liếc vào. — She only *glanced at* me : Cô ta chỉ liếc tôi.

glance over a dictionary, a letter : liếc vào cuốn tự điển, lá thư...

glare at [glɛə] : nhìn trừng trừng một cách dữ tợn.— He glares at me as a bull at a red rag : Nó nhìn trừng trừng vào tôi như con bò mộng nhìn vào miếng vải đỏ.

glisten with delight ['glɪsən] : long lanh vì sung sướng (nói về mắt).— Her eyes are glistening with delight (joy) : Mắt cô ta long lanh một niềm vui.

glitter with jewels ['glɪtə] : chói lọi, rực rỡ những đồ trang sức.— In that party, I saw many ladies glittering with jewels : Trong buổi hội hôm đó, tôi thấy nhiều bà rực rỡ những đồ trang sức.

glory in success ['glɔ:ri] : hân hoan vì thành công.

glow with health [glou] : hồng hào khỏe mạnh.

glow with enthusiasm : bừng bừng hăng hái.

go off one's head [gou] (went, gone) : hóa điên.— He loves her so much that he goes off his head : Nó yêu cô ta quá hóa điên.

go without : không có, chịu thiếu.— I have gone without food for many days : Đã nhiều ngày tôi không có ăn.

go to pieces : tan từng mảnh.

gossip about ['gɒsɪp] : đồn nhảm.— When we are idle, we easily gossip about others : Khi nhàn rỗi, chúng ta dễ đồn nhảm về kẻ khác.

grapple with ['græpl] : tranh đấu với.— I grappled with a robber in my own house : Tôi vật lộn với người ăn trộm trong chính nhà tôi.

grasp at something [grɑ:sp] : bắt, nhận, lấy.— A person who grasps at too much, may lose everything : Một người ôm đồm nhiều quá, có thể mất hết. (Tham thì thâm).

grieve at (for, about) a fact [grɪ:v] : buồn tiếc về.— Everybody grieves at the death of your father : Mọi người đều buồn tiếc về cái chết của ba cậu.

grieve for someone : buồn cho ai.— **I grieve for you** : Tôi buồn cho cậu.

grow out of [grou] (grew, grown) : to quá đời với.— **He has grown out of his clothes** : Nó lớn quá cỡ quần áo nó mặc rồi.

grow out of bad habits : bỏ được những thói xấu.

grow into a habit : mắc một thói quen.

grow out of fashion : không hợp thời trang.— **Your clothes are growing out of fashion** : Áo cô mặc đang lỗi thời rồi.

grumble at (on, about) [ˈgrʌmbl] : càu nhàu về.— **He often grumbles at his lot** : Nó hay phàn nàn về số phận mình.

guarantee for someone's character [ˌgʊərənˈti:] : bảo đảm về tính nết người nào.

guarantee for a period of time : bảo đảm một thời gian.

guard against disease (accidents, habits...) [gɑ:d] : coi chừng kéo bệnh tật (mắc nạn, thói xấu...).— **In such a crowded district, guard against dangerous diseases** : Ở cái khu đông đúc như thế, hãy coi chừng kéo bị những chứng bệnh hiểm nghèo.

guess (at) something [ges] : đoán việc gì. — **Can you get at her age?** Anh có thể đoán cô ta bao nhiêu tuổi không?

gush from a source [gʌʃ] : chảy vọt ra từ một nguồn.— **Oil gushes from a well** : Dầu vọt lên từ một cái giếng.

gush over someone : say mê ai.— **Many young girls and boys gush over Sandra Dee** : Nhiều thanh niên thiếu nữ say mê cô Sandra Dee (màn bạc Mỹ).
